



Member of JHI International

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 8487
	Giờ: Ngày 11 tháng 03 năm 11

CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944 - 38205947; Fax: 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

X. 41021
CƠ
TRÁCH NH
DỊCH V
ÀI CHÍN
VÀ KI
PHI
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacífico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là **100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn)**.

Trụ sở chính của công ty: Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các đơn vị thành viên của Công ty:

Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên

Địa chỉ : KCN Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Huyện Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên

Kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2010 là 17.756.633.970 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 15.851.893.057 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là 17.724.456.082 VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 15.864.229.956 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông HUỖNH NGHĨA	Chủ tịch
Ông ĐỖ VĂN NGỌC	Phó Chủ tịch
Ông NGUYỄN HUY QUYỀN	Thành viên
Ông NGUYỄN MINH PHÚC	Thành viên
Ông CAO THANH ĐỊNH	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông ĐỖ VĂN NGỌC	Tổng Giám đốc
Ông VŨ XUÂN NGỌC	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN HUY QUYÊN	Phó Tổng Giám đốc
Ông NGUYỄN THÀNH THẢO	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà NGUYỄN THỊ KIM LOAN	Trưởng ban
Bà TRƯƠNG THỊ HẠNH	Thành viên
Ông ĐẶNG THANH TÙNG	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa sinh phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Ngày 01 tháng 03 năm 2011
TM. Hội đồng Quản trị



HUỲNH NGHĨA
Chủ tịch HĐQT

Ngày 01 tháng 03 năm 2011
TM. Ban Tổng Giám đốc

ĐỖ VĂN NGỌC
Tổng Giám đốc



Số: 8511/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh** được lập ngày 15/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh** tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc****LÊ VĂN TUẤN**
CPA số: 0479/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên điều hành**PHÙNG NGỌC TOÀN**
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.397.086.379	500.909.960.128
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.910.774.469	2.186.229.188
1. Tiền	111	3	8.910.774.469	2.186.229.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.539.133.630	285.225.994.055
1. Phải thu khách hàng	131		179.840.548.502	283.676.770.597
2. Trả trước cho người bán	132		1.302.589.201	1.105.560.946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	4	395.995.927	443.662.512
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		202.643.373.459	200.982.320.203
1. Hàng tồn kho	141	5	202.643.373.459	200.982.320.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.303.804.821	12.515.416.682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		955.324.000	223.036.364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.147.649.033	9.901.967.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	5.200.831.788	2.390.413.297



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91.127.466.943	92.115.193.951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.573.690.943	45.440.127.951
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	26.882.899.801	29.724.396.807
- Nguyên giá	222		62.094.422.365	60.887.773.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.211.522.564)	(31.163.376.463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.000.000)	(85.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	16.690.791.142	15.715.731.144
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		47.456.905.000	46.578.195.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	425.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2.031.905.000	1.578.195.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	270		96.871.000	96.871.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		96.871.000	96.871.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		501.524.553.322	593.025.154.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		358.108.628.176	463.271.992.638
I. Nợ ngắn hạn	310		357.687.349.159	428.257.398.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	242.595.867.865	368.693.050.000
2. Phải trả người bán	312		78.082.571.811	45.985.287.933
3. Người mua trả tiền trước	313		22.201.678.746	416.505.078
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.805.022.806	1.900.145.302
5. Phải trả người lao động	315		760.901.621	680.230.198
6. Chi phí phải trả	316	15	8.205.967.043	6.966.850.942
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2.563.450.000	3.121.753.177
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		471.889.267	493.575.698
II. Nợ dài hạn	330		421.279.017	35.014.594.310
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	17	-	34.504.692.268
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		421.279.017	509.902.042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143.415.925.146	129.753.161.441
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	143.415.925.146	129.753.161.441
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.952.300.000	8.952.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.392.524.898)	(1.392.524.898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.421.257.684	(6.382.037.984)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.870.259.803	9.527.179.803
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.840.176.475	3.237.186.475
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	(53.171.911)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.724.456.082	15.864.229.956
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		501.524.553.322	593.025.154.079

ATORD
 CÔNG
 SÁCH NH
 DỊCH VỤ
 CHÍNH
 VÀ KIẾ
 PHIA
 TP.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140.047.392	140.047.392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.093.849.133	5.093.849.133
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

 

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC



99-C
TY
HỮU H
TƯ V
KẾ TO
TOÁN
NAM
ĐỖ CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	720.380.278.503	758.416.107.791
2. Các khoản giảm trừ	02	20	-	518.787.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	720.380.278.503	757.897.320.491
4. Giá vốn hàng bán	11	22	641.867.399.284	694.300.478.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78.512.879.219	63.596.842.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	809.361.119	3.278.600.144
7. Chi phí tài chính	22	24	48.979.218.565	36.902.758.019
Trong đó: chi phí lãi vay			37.766.665.883	33.443.334.151
8. Chi phí bán hàng	24		4.320.665.656	6.027.837.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.613.536.091	6.564.426.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.408.820.026	17.380.420.299
11. Thu nhập khác	31		1.430.614.162	727.349.779
12. Chi phí khác	32		6.492.187	522.892.832
13. Lợi nhuận khác	40		1.424.121.975	204.456.947
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.832.942.001	17.584.877.246
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.076.308.031	1.474.356.874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	258.627.315
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.756.633.970	15.851.893.057
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.796	1.598

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		19.832.942.001	17.584.877.246
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	3.360.392.213	3.310.013.389
2. Các khoản dự phòng	3	-	-
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	4	-	-
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-
5. Chi phí lãi vay	6	38.767.842.144	33.443.334.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	61.961.176.358	54.338.224.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	103.809.753.934	(22.847.630.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.661.053.256)	36.469.284.933
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(110.696.863.497)	(38.861.283.598)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(732.287.636)	438.724.336
- Tiền lãi vay đã trả	13	(46.614.314.043)	(30.031.067.672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.940.395.748)	(58.740.816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	68.259.872.309	15.005.464.692
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23.332.091.202)	(12.439.361.431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.053.797.219	2.013.614.642
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.764.682.416)	(7.547.490.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	89.589.357	1.143.529.857
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	809.361.119	1.933.649.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.865.731.940)	(4.470.311.948)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	436.389.910.280	472.356.077.656
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(466.087.124.609)	(473.101.371.363)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.730.508.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.427.722.329)	(745.293.707)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.760.342.950	(3.201.991.013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.186.229.188	5.385.417.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35.797.669)	2.803.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.910.774.469	2.186.229.188

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ XI nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacifico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái (theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
Máy móc thiết bị	06-10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



3. TIỀN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	603.240.609	185.872.500
Tiền gửi ngân hàng	8.307.533.860	2.000.356.688
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	8.910.774.469	2.186.229.188
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân)	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	395.995.927	443.662.512
Tổng cộng	395.995.927	443.662.512
5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	175.769.689.267	165.124.385.737
Công cụ, dụng cụ	-	95.528.567
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	26.873.684.192	35.762.405.899
Tổng cộng	202.643.373.459	200.982.320.203
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Tổng cộng	-	-
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.267.519.788	2.390.413.297
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.933.312.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Tổng cộng	5.200.831.788	2.390.413.297

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	31.219.962.196	9.789.156.794	17.749.102.137	1.505.815.143	623.737.000	60.887.773.270
2. Số tăng trong kỳ	39.673.966	251.889.714	906.998.572	-	97.676.200	1.296.238.452
- Mua sắm mới	-	137.604.000	-	-	-	137.604.000
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	39.673.966	114.285.714	906.998.572	-	97.676.200	1.158.634.452
3. Số giảm trong kỳ	-	89.589.357	-	-	-	89.589.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	89.589.357	-	-	-	89.589.357
4. Số dư cuối kỳ	31.259.636.162	9.951.457.151	18.656.100.709	1.505.815.143	721.413.200	62.094.422.365

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	15.617.612.251	8.592.066.115	5.773.222.876	1.119.973.266	60.501.955	31.163.376.463
2. Tăng trong kỳ	1.234.784.341	413.531.537	2.262.229.655	91.258.933	135.930.992	4.137.735.458
- Khấu hao trong kỳ	1.234.784.341	360.862.880	1.537.555.067	91.258.933	135.930.992	3.360.392.213
- Tăng khác	-	52.668.657	724.674.588	-	-	777.343.245
3. Giảm trong kỳ	-	89.589.357	-	-	-	89.589.357
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	89.589.357	-	-	-	89.589.357
4. Số dư cuối kỳ	16.852.396.592	8.916.008.295	8.035.452.531	1.211.232.199	196.432.947	35.211.522.564

III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH

1. Tại ngày đầu năm	15.602.349.945	1.197.090.679	11.975.879.261	385.841.877	563.235.045	29.724.396.807
2. Tại ngày cuối kỳ	14.407.239.570	1.035.448.856	10.620.648.178	294.582.944	524.980.253	26.882.899.801

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
2. Số tăng trong năm		-
Bao gồm:		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
4. Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**Báo cáo tài chính riêng**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên	10.198.797.442	10.795.594.633
Công trình nhà kho, sân phơi tại Củ Chi	6.491.993.700	4.920.136.511

Tổng cộng	16.690.791.142	15.715.731.144
------------------	-----------------------	-----------------------

11. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường (*)	425.000.000	-
--	-------------	---

Tổng cộng	425.000.000	-
------------------	--------------------	----------

Ghi chú : (*)

Theo hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa để thành lập Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường, trong đó Công ty CP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh góp 39% vốn điều lệ (tương đương 7.800.000.000đ). Đến thời điểm 31/12/2010 số vốn thực tế đã góp là 425.000.000 đ.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND

Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	2.031.905.000	1.578.195.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-

Tổng cộng	2.031.905.000	1.578.195.000
------------------	----------------------	----------------------

(*) Số lượng cổ phiếu tại ngày 01/01/2010 là: 184.975 CP;
Số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2010 là: 230.346 CP.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND

Vay ngắn hạn Ngân hàng:	161.182.739.545	283.143.050.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	74.100.000.000	154.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	53.558.628.000	108.543.050.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	8.880.000.000	20.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) (3)	24.644.111.545	-

Vay cá nhân: (4)	81.413.128.320	85.550.000.000
- Nguyễn Duy Dương	10.700.000.000	10.700.000.000
- Huỳnh Thanh Điền	3.433.128.320	5.060.000.000
- Dương Tiến Dũng	1.000.000.000	850.000.000
- Trần Văn Hoàng	15.900.000.000	15.900.000.000
- Đinh Thị Thuỳ Lang	300.000.000	300.000.000
- Trần Thị Tố Như	9.000.000.000	9.000.000.000
- Huỳnh Nghĩa	28.780.000.000	31.440.000.000
- Nguyễn Minh Phúc	12.200.000.000	12.200.000.000
- Nguyễn Minh Tân	100.000.000	100.000.000

Tổng cộng	242.595.867.865	368.693.050.000
------------------	------------------------	------------------------



Ghi chú :

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,38 % / tháng.

(2) và (3): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á và Ngân hàng TMCP Quân đội, dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 6,8% đến 7,5 %/năm. Tại thời điểm 31/12/2010 tổng dự nợ vay bằng USD là 4.130.717,00 USD.

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 12 %/năm.



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.007.986.499	1.238.889.506
Thuế thu nhập doanh nghiệp	792.522.097	656.609.814
Thuế thu nhập cá nhân	4.514.210	4.645.982
Tổng cộng	2.805.022.806	1.900.145.302

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi vay phải trả	8.116.795.765	3.895.001.569
Lãi mua hàng trả chậm	-	2.553.576.615
Tiền thuê mặt bằng	-	403.426.599
Chiết khấu bán hàng	78.840.068	104.514.949
Chi phí phải trả khác	10.331.210	10.331.210
Tổng cộng	8.205.967.043	6.966.850.942

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN	-	(71.307.503)
Kinh phí công đoàn	-	37.262.786
Cổ tức phải trả	2.547.450.000	1.415.250.000
Lãi vay phải trả	-	-
Phải trả khác	16.000.000	1.740.547.894
Tổng cộng	2.563.450.000	3.121.753.177

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	34.504.692.268
Tổng cộng	-	34.504.692.268

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	8.952.300.000	-	-	9.222.764.794	1.250.186.475	(506.475.314)	(9.949.535.372)	108.969.240.083
- Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	15.851.893.057	15.851.893.057
- Tăng khác	-	-	-	-	304.415.009	1.987.000.000	496.321.656	15.861.324.940	18.649.061.605
- Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(6.382.037.984)	-	-	(43.017.753)	(5.899.452.669)	(13.717.033.304)
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	(6.382.037.984)	9.527.179.803	3.237.186.475	(53.171.911)	15.884.229.956	129.753.161.441
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	17.756.633.970	17.756.633.970
- Tăng khác	-	-	-	9.803.295.668	343.080.000	1.602.990.000	480.890.000	-	12.230.255.668
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(427.718.089)	(15.896.407.844)	(16.324.125.933)
Số dư cuối kỳ này	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	3.421.257.684	9.870.259.803	4.840.176.475	-	17.724.456.082	143.415.925.146

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9,43%	9.435.000.000	9,43%
Vốn góp của các đối tượng khác	90.565.000.000	90,57%	90.565.000.000	90,57%
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

10205
 CÔNG
 NGHỆ
 CH VU
 CHÍNH
 KIỂM
 HÓA M
 TP. H

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	114.410	114.410

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.862.708.000	-

d) Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	114.410	114.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

f) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.870.259.803	9.527.179.803
- Quỹ dự phòng tài chính	4.840.176.475	3.237.186.475
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(53.171.911)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.



19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	720.380.278.503	758.416.107.791
Tổng cộng	720.380.278.503	758.416.107.791

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	518.787.300
Tổng cộng	-	518.787.300

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa	720.380.278.503	757.897.320.491
Tổng cộng	720.380.278.503	757.897.320.491

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	641.867.399.284	694.300.478.426
Tổng cộng	641.867.399.284	694.300.478.426

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.161.967	226.322.282
Cổ tức, lợi nhuận được chia	166.466.500	412.770.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	454.732.652	2.639.507.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	809.361.119	3.278.600.144

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	37.766.665.883	33.443.334.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.211.376.421	3.459.423.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm	1.001.176.261	-
Tổng cộng	48.979.218.565	36.902.758.019



25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.133.381.621	1.144.286.339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(57.073.590)	330.070.535
Tổng cộng	2.076.308.031	1.474.356.874

Ghi chú:

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);
- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.756.633.970	15.851.893.057
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.921.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.796	1.598

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	467.160.739.898	352.289.112.214
Chi phí nhân công	11.199.062.726	8.660.811.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.240.247.663	3.310.013.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.801.867.577	3.033.189.639
Chi phí khác bằng tiền	15.106.829.753	15.099.617.785
Tổng cộng	499.508.747.617	382.392.744.373

28. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	570.546.352	634.437.000
Thù lao	120.000.000	-
Tổng cộng	690.546.352	634.437.000

205068
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
TỔNG QUẢN
TRỊ VÀ BAN
TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ CHÍ MINH

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Công ty con	100%
Huỳnh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	
Nguyễn Minh Phúc	Thành viên HĐQT	

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Bán hàng	38.835.449.230
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Mua hàng	25.928.197.081
Huỳnh Nghĩa	Trả nợ vay	2.660.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên	Nợ phải trả	24.215.337.256
Huỳnh Nghĩa	Vay ngắn hạn	28.780.000.000
Nguyễn Minh Phúc	Vay ngắn hạn	12.200.000.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh B số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu đầu năm của Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng của Ban điều hành đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ANH PHƯƠNG



ĐỖ VĂN NGỌC